

thóc 190 kg, góp phần giảm hộ nghèo 4 - 5% năm, tỷ lệ hộ nghèo còn 10 - 11% vào năm 2010. Đến năm 2020, thu nhập kinh tế hộ gấp 4 - 5 lần hiện nay, lương thực bình quân đầu người 532 kg, không còn hộ nghèo (tiêu chí năm 2010).

4.3. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp

Hạng mục	2010		2020	
	DT. (ha)	(%)	Ph/án I (ha)	Ph/án II (ha)
Đất nông nghiệp	598.534		603.434	603.434
1. Đất sản xuất nông nghiệp	205.000	100,00	209.550	240.000
1.1. Đất trồng cây hàng năm	64.000	31,22	46.050	70.000
1.2. Đất trồng cây lâu năm	141.000	68,78	163.500	170.000
2. Đất lâm nghiệp	391.636		391.636	361.186
3. Đất có mặt nước	1.650		2.000	2.000
4. Đất nông nghiệp khác	248		248	248

4.4. Diện tích, sản lượng cây trồng chủ yếu:

Cây trồng	2010		2020	
	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)
- Cà phê	66.000	132.000	66.000	150.000
- Cao su	20.000	9.000	32.000	46.800
- Hồ tiêu	8.000	16.000	10.000	30.000
- Điều	35.000	31.500	35.000	60.000
- Ca cao	5.000	1.200	7.000	10.000
- Cây ăn trái	7.000	50.000	10.000	150.000
- Lúa	19.000	100.000	19.400	125.000
- Ngô	35.000	200.000	35.000	245.000
- Đậu tương	22.000	55.000	23.000	70.000
- Đậu phụng	12.000	30.000	13.000	40.000
- Đậu các loại	9.000	11.400	9.000	15.000

4.5. Quy mô đàn vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

Hạng mục	ĐVT	2010	2020
1. Số lượng			
- Đàn trâu	Con	8.000	13.000
- Đàn bò	Con	34.000	67.000
- Đàn lợn	Con	150.000	300.000
- Đàn gia cầm	Con	1.000.000	1.500.000
- Đàn dê	Con	11.000	20.000
- Đàn ong	Con	24.000	50.000
- Ao, hồ nuôi cá	Ha	1.650	2.000
2. Sản phẩm			
- Thịt hơi xuất chuồng	Tấn	16.000	40.000
- Cá, tôm nuôi trồng và đánh bắt	Tấn	4.000	7.000
- Mật ong	Tấn	1.000	2.000

4.6. Chỉ tiêu lâm nghiệp chủ yếu

Hạng mục	ĐVT	2010	2020	
			Ph/án I	Ph/án II
1. Đất lâm nghiệp	Ha	391.636	391.636	361.186
1.1. Rừng sản xuất	Ha	317.864	281.522	287.414
- Rừng tự nhiên	Ha	275.514	249.337	245.064
- Rừng trồng, đất trồng rừng sản xuất	Ha	42.350	32.185	42.350
1.2. Rừng phòng hộ	Ha	40.524	40.524	40.524
- Rừng tự nhiên	Ha	35.182	35.182	35.182
- Rừng trồng, đất trồng rừng phòng hộ	Ha	5.342	5.342	5.342
1.3. Rừng đặc dụng	Ha	33.248	32.248	33.248
- Rừng tự nhiên	Ha	33.248	33.248	33.248
2. Sản phẩm khai thác chủ yếu				
- Gỗ tròn	m ³	50.000	120.000	120.000
- Củi	Ster	200.000	300.000	300.000
- Tre, luồng	Cây	100.000	100.000	100.000

4.7. Ngành nghề nông thôn và dịch vụ

- Thành lập mới 10 HTX tiểu thủ công nghiệp (bình quân mỗi năm 2 HTX).
- Xây dựng 2 cụm làng nghề ở Cư Jút và Đắk Glong, tiếp tục phát triển sau năm 2010, đến năm 2020 mỗi huyện có 2 cụm làng nghề, toàn tỉnh có 16 cụm.
- Phát triển mạnh chế biến nông, lâm sản chất lượng cao.
- Xây dựng 10 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm trong toàn tỉnh, đáp ứng nhu cầu thực phẩm sạch.
- Xây dựng chợ nông sản ở các huyện, trung tâm cụm xã.

4.8. Cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn

- Tiếp tục thực hiện chương trình điện, đường, trường, trạm, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Nâng cấp các công trình thủy lợi đã xuống cấp và công trình phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, khẩn trương hoàn thành công trình dở dang và triển khai các công trình mới, nhất là công trình trọng điểm.

4.9. Cơ cấu thu nhập của cư dân nông thôn

Ngành sản xuất	ĐVT: %		
	2010	2015	2020
Tổng cộng	100,00	100,00	100,00
1. Nông, lâm, thủy sản	85,00	78,00	70,00
2. TTCN, ngành nghề nông thôn	7,00	10,00	15,00
3. Dịch vụ	8,00	12,00	15,00

5. Vốn đầu tư đến năm 2020

: 9.869,0 tỷ đồng 100 %

5.1. Nguồn vốn đầu tư:

Trong đó: Vốn ngân sách	: 2.961,0 tỷ đồng	30,0 %
Vốn vay	: 987,0 tỷ đồng	10,0 %
Vốn tự có của DN và cá nhân	: 5.428,0 tỷ đồng	55,0 %
Vốn liên kết và vốn khác	: 493,0 tỷ đồng	5,0 %

5.2. Tiến độ đầu tư:

Năm 2008 - 2010	: 1.500,00 tỷ đồng.
Năm 2011 - 2015	: 4.266,00 tỷ đồng.
Năm 2016 - 2020	: 4.103,00 tỷ đồng.

(Có dự án kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn và kiểm tra, giám sát UBND các huyện, thị xã trong việc thực hiện dự án quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh Đắk Nông đến 2020 theo nội dung đã được phê duyệt và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Gia Nghĩa và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- Lưu VT, NL (V.Th). 16

luc



Đỗ Thế Nhữ